

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện 2 nhiệm vụ: Điều tra, bảo tồn các loài Thủy sinh và họ Cá cóc và Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cổ thụ hạt trần quý, hiếm để quản lý rừng bền vững tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015; Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước; số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/11/2019 về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 487/QĐ-BNN-TCC ngày 26/02/2007 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về định mức lao động các bước công việc điều tra rừng;

Căn cứ Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2022, tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 3287/QĐ-UBND ngày 26/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Phương án Bảo tồn và phát triển bền vững Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, giai đoạn 2021 - 2030;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3544/STC-HCSN ngày 29/6/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt đề cương và dự toán chi tiết thực hiện 2 nhiệm vụ: Điều tra, bảo tồn các loài Thủy sinh và họ Cá cóc và Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cỏ thụ hạt trần quý, hiếm để quản lý rừng bền vững tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Nội dung đề cương nhiệm vụ: Chi tiết đề cương theo nội dung thẩm định của Sở Tài chính tại Công văn số 3544/STC-HCSN ngày 29/6/2022 và Chi cục Kiểm lâm thuộc Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 19/TTr-CCKL ngày 23/6/2022 và Tờ trình số 20/TTr-CCKL ngày 23/6/2022.

2. Tổng dự toán chi tiết thực hiện 2 nhiệm vụ: 2.891.000.000 đồng (*Bằng chữ: Hai tỷ, tám trăm chín mươi một triệu đồng chẵn*); cụ thể:

2.1. Nhiệm vụ Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cỏ thụ hạt trần quý, hiếm để quản lý rừng bền vững tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa.

a) Tổng dự toán kinh phí: 1.410.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm mười triệu đồng*)

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

c) Phân kỳ thực hiện

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2022 (đã giao cho Chi cục Kiểm lâm tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh): 900.000.000 đồng.

- Năm 2023: 510.000.000 đồng.

2.2. Nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn các loài Thủy sinh và họ cá Cóc tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa.

a) Tổng dự toán kinh phí: 1.481.000.000 đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, bốn trăm tám mươi một triệu đồng*).

b) Nguồn kinh phí: Từ nguồn sự nghiệp kinh tế trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm.

c) Phân kỳ thực hiện

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ năm 2022 (đã giao cho Chi cục Kiểm lâm tại Quyết định số 5255/QĐ-UBND ngày 20/12/2021 của UBND tỉnh): 900.000.000 đồng

- Năm 2023: 581.000.000 đồng

(Chi tiết có các Phụ biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện.

1. Chi cục Kiểm lâm căn cứ nội dung phê duyệt tại Điều 1, Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện; tổng hợp kinh phí thực hiện nhiệm vụ cùng với dự toán ngân sách chi thường xuyên năm 2023 gửi Sở Tài chính tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh để trình HĐND tỉnh xem xét, phê duyệt. Chịu trách nhiệm hoàn thiện đầy đủ hồ sơ về tài chính, đầu tư và quản lý, sử dụng kinh phí đúng mục đích, nội dung; thanh quyết toán theo đúng quy định hiện hành. Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm Thanh Hóa chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh về các quyết định của mình liên quan đến kết quả thực hiện nhiệm vụ theo quy định của pháp luật.

2. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan để hướng dẫn Chi cục Kiểm lâm hoàn chỉnh đầy đủ các thủ tục về tài chính, đầu tư và thanh quyết toán vốn theo đúng các quy định; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về nội dung thẩm định nhiệm vụ và dự toán được phê duyệt.

3. Các Sở: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao để theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc Chi cục Kiểm lâm triển khai, đánh giá và nghiệm thu kết quả thực hiện nhiệm vụ nêu trên theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Khoa học và Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hoá, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm lâm và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (đềb/cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC58.07.22)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Đức Giang

Phụ biểu số 01:

DỰ TOÁN

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cổ thụ hạt trần quý, hiếm để quản lý rừng bền vững tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
	Làm tròn							1.410.000.000	
	Tổng (A+B)							1.410.397.305	
A	Chi phí trực tiếp							1.306.784.100	
1	Chuẩn bị				94,64			22.612.116	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15	15	3,33	225.532	3.382.980	Mục 3.a- Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,8	8,8	5,42	367.082	3.230.322	
-	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	CT	1						
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1						
-	Thiết kế kỹ thuật	CT	1	10	10	5,42	367.082	3.670.820	
-	Can vẽ bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646	0,00125	0,8075	2,41	163.223	131.803	
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	C/ng/ct	10	5	50	3,00	203.182	10.159.100	
-	Chuyên các loại ranh giới lên bản đồ địa hình	Ha	646	0,00005	0,0323	2,41	163.223	5.272	
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	CT	1	10	10	3,00	203.182	2.031.820	
2	Ngoại nghiệp				2.898,4			853.943.253	
-	Sơ thám thực địa khu vực điều tra	ĐP	2						Mục 3.b- Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Di chuyển quân (từ TP Thanh Hóa đến xã Nam Động, huyện Quan Hóa).	Km	170	0,2	34	3,99	270.232	9.187.888	
-	Làm lán trại (ngủ trong rừng)	Ha	646	0,001	0,646	2,67	180.832	116.817	
-	Mở tuyến điều tra (30 tuyến x 8 km/tuyến)	Km							
-	Điều tra đặc điểm cây cổ thụ trên tuyến (30 tuyến x 8 km/tuyến)	Km	240	2,87	688,8	3,46	234.336	161.410.637	
-	Điều tra tái sinh trên tuyến (mục đích lựa chọn cây giống quốc gia).	Km	240	3,5	840	4,74	321.027	269.662.680	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn (2000m ²); mỗi tuyến lập 2 ô tiêu chuẩn x 30 tuyến = 60 OTC)	Ô	60	2	120	3,46	234.336	28.120.320	Mục 3.b- Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Điều tra lâm học trên OTC (60 OTC)	Ô	60	11	660	4,32	292.582	193.104.120	
-	Đo vẽ trắc đồ ngang tỷ lệ 1/200	TrĐ	60	6	360	3,26	220.791	79.484.760	
-	Đo vẽ trắc đồ dọc tỷ lệ 1/200	TrĐ	60	3	150	3,26	220.791	33.118.650	
-	Điều tra ô tái sinh ((25m ²); 60 OTC x 5 ô tái sinh/OTC = 300 ô tái sinh)	Ô	300	0,05	15	3,46	234.336	3.515.040	
-	Đánh giá các biện pháp kỹ thuật lâm sinh tác động (9 loài cây cổ thụ hạt trần quý hiếm phục vụ quản lý rừng bền vững)	CT	9	1,3	11,7	3,06	207.245	2.424.767	
-	Thu thập tài liệu hiện có tại địa phương (4 xã)	ĐP	1	15	15	3,26	220.791	3.311.865	
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	646	0,005	3,23	5,42	367.082	1.185.675	
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	2898,38	7%	202,886	4,65	314.932	63.895.395	
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	C/ng/ct	10	2	20	3,99	270.232	5.404.640	
3	Nội nghiệp				658,3			305.511.217	
-	Tính diện tích các loại đất, loại rừng	Ha	646						Mục 3.c - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Nhập số liệu vào máy tính (240 biểu điều tra tuyến + 60 biểu điều tra ô tiêu chuẩn)	B	300	0,05	15	3,99	270.232	4.053.480	
-	Tính toán tài liệu điều tra lâm học cây cổ thụ trên tuyến (30 tuyến x 8km/tuyến=240km)	Km	240	0,17	40,8	3,66	247.882	10.113.586	
-	Tính toán tài liệu điều tra tái sinh trên tuyến (30 tuyến x 8km/tuyến=240km)	Km	240	0,2	48	3,66	247.882	11.898.336	
-	Tính toán xử lý số liệu ô tiêu chuẩn (60 OTC)	Ô	60	0,125	7,5	4,65	314.932	2.361.990	
-	Tính toán ô đo đếm tái sinh (60 ô tiêu chuẩn x 5 ô tái sinh/OTC)	Ô	300	0,01	3	3,99	270.232	810.696	
-	Tính toán thống kê các loại biểu (240 biểu điều tra tuyến + 60 biểu điều tra ô tiêu chuẩn)	B	300	0,1	30	3,66	247.882	7.436.460	
-	Hoàn thiện trắc đồ ngang (60 ô tiêu chuẩn)	SĐ	60	2	120	4,32	292.582	35.109.840	
-	Hoàn thiện trắc đồ dọc (60 ô tiêu chuẩn)	SĐ	60	1	22	4,32	292.582	6.436.804	
-	Tính toán phân tích số liệu (phục vụ vụ viết báo cáo)	CT	6	22	132	4,65	314.932	41.571.024	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
-	Viết báo cáo thuyết minh (5 báo cáo chuyên đề; 01 báo cáo tổng hợp)	BC	6	40	240	4,65	314.932	75.583.680	Mục 3.b- Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	658,3	15%	98,745	4,32	292.582	28.891.010	
-	Thông qua báo cáo kết quả điều tra (6 loại báo cáo)	CT	6	22	132	4,98	337.282	44.521.224	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (6 loại báo cáo)	CT	6	15	90	3,99	270.232	24.320.880	
-	In ấn, bàn giao thành quả (6 báo cáo+bản đồ).	CT	7	8	56	3,27	221.468	12.402.208	
4	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công	3556,7		237,11	4,03	272.941	64.717.514	Mục 3.d - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT
5	Xây dựng phóng sự ảnh (VCD) thời lượng 30 phút, phục vụ cho công tác tuyên truyền quảng bá hình ảnh các loài cây cổ thụ quý hiếm tại Khu bảo tồn Nam Động.	VCD	1				60.000.000	60.000.000	
B	Chi phí khác							103.613.205	
1	Họp Hội đồng nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ							26.660.000	
-	Chủ tịch hội đồng	Người	1				1.200.000	1.200.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên Hội đồng	Người	8				800.000	6.400.000	
-	Thư ký hành chính	Người	1				240.000	240.000	
-	Đại biểu mời tham dự	Người	10				160.000	1.600.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Bài viết	2				560.000	1.120.000	
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000	
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	Bộ	20				400.000	8.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	20				40.000	800.000	
-	Phòng nghỉ cho đại biểu ở xa	Phòng	10				450.000	4.500.000	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
2	Văn phòng phẩm							6.614.000	Giá thị trường
-	Giấy A4	gam	10				80.000	800.000	
-	Giấy Ao	tờ	40				4.000	160.000	
-	Hộp mực máy in	Hộp	1				1.650.000	1.650.000	
-	Bút bi	chiếc	24				11.000	264.000	
-	Bút đánh dấu	chiếc	30				18.000	540.000	
-	Kẹp giấy cỡ nhỏ	hộp	30				50.000	1.500.000	
-	Kẹp giấy cỡ to	hộp	20				40.000	800.000	
-	Pin tiêu (sử dụng cho máy định vị GPS)	Đôi	30				30.000	900.000	
3	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm tra hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	Gói thầu	1				3.000.000	3.000.000	Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 22/6/2014 của Chính phủ
4	Chi thẩm định giá	Trọn gói	1				2.000.000	2.000.000	Nghị định số 89/2013/NĐ-CP ngày 06/8/2013 của Chính phủ
5	Chi phí quản lý (5% chi phí trực tiếp)	Nhiệm vụ	0,05				1.306.784.100	65.339.205	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh

Phụ biểu số 02:**DỰ TOÁN**

Kinh phí chi tiết thực hiện nhiệm vụ Điều tra, bảo tồn các loài Thủy sinh và họ Cá cóc và Xây dựng cơ sở dữ liệu chi tiết các loài cây cổ thụ hạt trần quý, hiếm để quản lý rừng bền vững tại Khu bảo tồn các loài hạt trần quý, hiếm Nam Động, huyện Quan Hóa

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng.

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
	Làm tròn							1.481.000.000	
	Tổng (A+B)							1.481.191.551	
A	Chi phí trực tiếp							1.366.374.811	
1	Chuẩn bị				111,88			25.425.297	
-	Thu thập tài liệu, bản đồ có liên quan	CT	1	15	15	3,33	225.532	3.382.980	Mục 9.a- Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Xây dựng đề cương kỹ thuật và dự toán	CT	1	8,8	8,8	5,42	367.082	3.230.322	
-	Hội nghị thông qua đề cương, dự toán	CT	1						
-	Chỉnh sửa đề cương, dự toán	CT	1						
-	Thiết kế kỹ thuật	CT	1	10	10	5,42	367.082	3.670.820	
-	Căn vẽ bản đồ ngoại nghiệp	Ha	14460	0,0013	18,075	2,41	163.223	2.950.256	
-	Tập huấn thống nhất biện pháp kỹ thuật	C/ng/ct	10	5	50	3,00	203.182	10.159.100	
-	Chuẩn bị dụng cụ kỹ thuật đời sống	CT	1	10	10	3,00	203.182	2.031.820	
2	Ngoại nghiệp				2.316,5			783.511.537	
-	Sơ thám thực địa (4 xã)	ĐP	4						Mục 9.b - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Di chuyển quân (từ thành phố Thanh Hóa đến xã Nam Động).	Km	170	0,2	34	3,99	270.232	9.187.888	
-	Mở tuyến điều tra các loài thủy sinh và học cá Cóc (30 tuyến x 10 km/tuyến)	Km	300						
-	Điều tra các loài thủy sinh và học cá Cóc trên tuyến (30 tuyến x 10 km/tuyến)	Km	300	2,87	861	5,08	344.055	296.231.355	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
-	Chọn, lập ô tiêu chuẩn ((3km ²); mỗi tuyến chọn, lập 2 ô tiêu chuẩn x 30 tuyến = 60 ô tiêu chuẩn)	Ô	60	0,5	30	3,46	234.336	7.030.080	Mục 9.b - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Điều tra dấu vết các loài thủy sinh và họ cá Cóc trên ô tiêu chuẩn (60 OTC)	Ô	60	10	600	4,98	337.282	202.369.200	
-	Phỏng vấn các hộ gia đình vùng đệm khu bảo tồn (11 thôn bản x 30 hộ/thôn bản)	Hộ	330	0,5	165	3,06	207.245	34.195.425	
-	Chụp ảnh, thu mẫu các loài thủy sinh và họ cá cóc (50 mẫu)	M	50	5	250	4,98	337.282	84.320.500	
-	Khoanh vẽ bản đồ các loài thủy sinh và họ cá Cóc quý hiếm	Ha	14460	0,02	289,2	3,26	220.791	63.852.757	
-	Thu thập tài liệu hiện có tại địa phương	ĐP	1	15	15	3,26	220.791	3.311.865	
-	Hoàn chỉnh số liệu, bản đồ ngoại nghiệp	Ha	14460	0,005	72,3	5,42	367.082	26.540.029	
-	Kiểm tra ngoại nghiệp	Công	2316,5	7%	162,155	4,65	314.932	51.067.798	
-	Chuyển quân và rút quân ngoại nghiệp	C/ng/ct	10	2	20	3,99	270.232	5.404.640	
3	Nội nghiệp				974,5			437.554.721	
-	Nhập số liệu vào máy tính (360 phiếu, biểu điều tra)	B	360	0,05	18	3,99	270.232	4.864.176	Mục 9.c - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Tính toán thống kê các loại biểu	B	360	0,1	36	3,66	247.882	8.923.752	
-	Tính toán tài liệu điều tra các loài thủy sinh và họ cá Cóc trên tuyến	Km	300	0,17	51	3,66	247.882	12.641.982	
-	Tính toán số liệu theo điểm (60 ô tiêu chuẩn)	Đ	60	4	240	3,99	270.232	64.855.680	
-	Xử lý mẫu, bảo quản, giám định mẫu các loài thủy sinh và họ cá Cóc (50 loài)	M	50	0,55	27,5	4,32	292.582	8.046.005	
-	Lập danh mục các loài thủy sinh và họ cá cóc.	DM	1	60	60	6,44	436.164	26.169.840	
-	Xây dựng sơ đồ phân bố các loài thủy sinh và họ cá Cóc.	SĐ	50	2	100	4,32	292.582	29.258.200	
-	Số hóa bản đồ phân bố các loài thủy sinh và họ cá cóc.	M	4	25	100	3,63	245.850	24.585.000	
-	Tính toán phân tích số liệu (phục vụ viết báo cáo)	CT	1	22	22	4,65	314.932	6.928.504	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
-	Viết báo cáo thuyết minh (07 báo cáo chuyên đề và 01 báo cáo tổng hợp)	BC	8	40	320	4,65	314.932	100.778.240	Mục 9.c - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT (Định mức lao động lập dự án điều tra cơ bản, điều tra chuyên đề)
-	Kiểm tra nội nghiệp	Công	974,5	15%	146,175	4,32	292.582	42.768.174	
-	Thông qua báo cáo kết quả điều tra (8 loại báo cáo)	CT	8	22	176	4,98	337.282	59.361.632	
-	Chỉnh sửa tài liệu, báo cáo (8 loại báo cáo)	CT	8	15	120	3,99	270.232	32.427.840	
-	In ấn, bàn giao thành quả (8 báo cáo + bản đồ)	CT	9	8	72	3,27	221.468	15.945.696	
4	Phục vụ (1/15 công: Ngoại + Nội nghiệp)	Công	3291		219	4,03	272.941	59.883.255	Mục 9.d - Quyết định số 487/2007/QĐ-BNN ngày 26/02/2007 của Bộ NN&PTNT
5	Xây dựng phóng sự ảnh (VCD) thời lượng 30 phút, phục vụ công tác tuyên truyền quảng bá đa dạng sinh học các loài thủy sinh và họ Cá cóc ở Khu bảo tồn Nam Động.	PS	1				60.000.000	60.000.000	
B	Chi phí khác							114.816.741	
1	Họp Hội đồng nghiệm thu, tổng kết nhiệm vụ							26.660.000	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh
-	Chủ tịch hội đồng	Người	1				1.200.000	1.200.000	
-	Phó Chủ tịch Hội đồng, thành viên hội đồng	Người	8				800.000	6.400.000	
-	Thư ký hành chính	Người	1				240.000	240.000	
-	Đại biểu mời tham dự	Người	10				160.000	1.600.000	
-	Nhận xét đánh giá của ủy viên phản biện trong hội đồng	Bài viết	2				560.000	1.120.000	
-	Nhận xét đánh giá của uỷ viên hội đồng	Bài viết	7				400.000	2.800.000	

TT	Hạng mục công việc	Đơn vị tính	Khối lượng	Định mức	Tổng số công	Hệ số lương	Đơn giá ngày công	Thành tiền	Căn cứ lập dự toán
-	Phô tô, in ấn, đóng bìa hệ thống báo cáo	bộ	20				400.000	8.000.000	Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính và Nghị quyết số 64/2017/NQ-HĐND ngày 12/7/2017 của HĐND tỉnh
-	Chè nước phục vụ hội nghị	Người	20				40.000	800.000	
-	Khoán phòng nghỉ cho đại biểu ở xa	Người	10				450.000	4.500.000	
2	Văn phòng phẩm							7.938.000	
-	Giấy A4	Gam	15				80.000	1.200.000	
-	Giấy A0	Tờ	30				4.000	120.000	
-	Hộp mực máy in	Hộp	1				1.650.000	1.650.000	
-	Bút bi	Cái	48				11.000	528.000	
-	Bút đánh dấu	Cái	30				18.000	540.000	
-	Kẹp giấy cỡ nhỏ	Hộp	30				50.000	1.500.000	
-	Kẹp giấy cỡ to	Hộp	30				40.000	1.200.000	
-	Pin tiểu (sử dụng cho cho máy định vị GPS).	Đôi	40				30.000	1.200.000	
3	Hóa chất bảo quản mẫu vật.							6.900.000	
-	Cồn 90 độ	Lít	30				80.000	2.400.000	
-	Focmôn	Lít	30				150.000	4.500.000	
4	Chi phí thẩm định, đấu thầu							5.000.000	
-	Chi phí thẩm định giá	Lần	1				2.000.000	2.000.000	
-	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu; thẩm tra hồ sơ mời thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu các gói thầu	Gói thầu	1				3.000.000	3.000.000	
5	Chi phí quản lý (5% chi phí trực tiếp)	Nhiệm vụ	0,05				1.366.374.811	68.318.741	Quyết định số 5618/2015/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh